



HAGL Agrico

Công ty Cổ phần Nông nghiệp Quốc tế Hoàng Anh Gia Lai

Báo cáo tài chính hợp nhất

Quý IV năm 2018

Công ty Cổ phần Nông nghiệp Quốc tế Hoàng Anh Gia Lai

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT	
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	1 - 2
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	3 - 4
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	5 - 6
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất	7 - 45



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Vào ngày 31 tháng 12 năm 2018

Ngàn VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Ngày 31 tháng 12 năm 2018	Ngày 31 tháng 12 năm 2017
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		4.317.257.477	4.416.622.838
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	4	72.447.237	53.262.986
111	1. Tiền		72.447.237	50.262.986
112	2. Các khoản tương đương tiền		-	3.000.000
130	II. Các khoản phải thu ngắn hạn		2.836.857.345	3.315.582.027
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	2.318.603.126	2.008.940.531
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	248.412.019	735.872.145
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	7	76.814.000	357.633.041
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	8	214.215.719	226.179.121
137	5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(21.187.519)	(13.042.811)
140	III. Hàng tồn kho	9	1.366.594.179	1.008.560.404
141	1. Hàng tồn kho		1.368.163.693	1.015.931.766
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(1.569.514)	(7.371.362)
150	IV. Tài sản ngắn hạn khác		41.358.716	39.217.421
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	15	16.981.600	28.460.482
152	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		22.359.890	10.428.256
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước		2.017.226	328.683
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		26.383.007.297	27.865.557.407
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		5.833.346	2.651.637.754
215	1. Phải thu về cho vay dài hạn	7	-	2.005.714.973
216	2. Phải thu dài hạn khác	8	5.833.346	645.922.781
220	II. Tài sản cố định		9.229.626.678	6.900.466.447
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10	9.205.777.543	6.870.301.911
222	Nguyên giá		10.608.379.812	7.989.910.734
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(1.402.602.269)	(1.119.608.823)
227	2. Tài sản cố định vô hình	11	23.849.135	30.164.536
228	Nguyên giá		54.845.260	54.845.260
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(30.996.125)	(24.680.724)
240	III. Tài sản dở dang dài hạn		12.794.560.816	13.347.574.348
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	12	12.794.560.816	13.347.574.348
250	IV. Đầu tư tài chính dài hạn		307.231.753	861.491.710
252	1. Đầu tư vào công ty liên kết	13.2	299.447.923	861.491.710
253	2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	14	7.783.830	-
260	V. Tài sản dài hạn khác		4.045.754.704	4.104.387.148
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	15	903.028.849	552.520.160
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	28.2	53.692.431	54.262.577
269	3. Lợi thế thương mại		3.089.033.424	3.497.604.411
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		30.700.264.774	32.282.180.245

1275
CÔNG TY
CỔ PHẦN
NÔNG NGHIỆP
QUỐC TẾ
HOÀNG ANH
GIA LAI
/K/

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)
 Vào ngày 31 tháng 12 năm 2018

Ngàn VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Ngày 31 tháng 12 năm 2018	Ngày 31 tháng 12 năm 2017 (Trình bày lại)
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		20.054.756.346	22.129.411.861
310	I. Nợ ngắn hạn		8.718.261.865	6.347.026.165
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	16	409.609.225	684.133.747
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	17	120.954.696	368.099.058
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước			
314	4. Phải trả người lao động	18	47.700.919	71.013.027
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	19	48.561.771	60.471.407
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		1.611.305.792	1.382.905.093
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	20	-	24.010.127
320	8. Vay ngắn hạn	21	537.587.959	2.031.335.114
			5.942.541.503	1.725.058.592
330	II. Nợ dài hạn		11.336.494.481	15.782.385.696
333	1. Chi phí phải trả dài hạn	19	758.433.348	1.479.860.577
337	2. Phải trả dài hạn khác	20	989.326.747	1.854.427.184
338	3. Vay dài hạn	21	9.551.057.186	12.436.181.455
341	4. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	28.2	37.677.200	11.916.480
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	22	10.645.508.428	10.152.768.384
410	I. Vốn chủ sở hữu		10.645.508.428	10.152.768.384
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		8.868.438.950	7.671.438.950
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		8.868.438.950	7.671.438.950
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		1.064.550.810	1.064.550.810
417	3. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		578.985.333	454.592.390
421	4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		115.425.245	911.299.891
421a	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		761.794.920	383.861.675
421b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm này		(646.369.675)	527.438.216
429	5. Lợi ích cổ đông không kiểm soát		18.108.090	50.886.343
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		30.700.264.774	32.282.180.245



Phạm Thị Lưu Ly
 Người lập

Ngày 30 tháng 1 năm 2019



Phạm Xuân Hòa
 Kế toán trưởng



Võ Thị Mỹ Hạnh
 Tổng Giám đốc

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
Quý IV năm 2018

Ngàn VND

Mã số	KHOẢN MỤC	Thuyết minh	Quý IV		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
10	1. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	23.1	890.596.737	643.166.906	3.695.567.923	3.321.021.229
11	2. Giá vốn hàng bán	24	(689.273.537)	(278.468.297)	(2.140.881.277)	(2.106.498.608)
20	3. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		201.323.200	364.698.609	1.554.686.646	1.214.522.621
21	4. Doanh thu hoạt động tài chính	23.2	30.799.691	(21.564.150)	182.869.883	1.014.721.130
22	5. Chi phí tài chính	25	(148.267.780)	(245.139.841)	(780.729.903)	(854.439.086)
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		(140.608.139)	(258.377.592)	(634.040.421)	(813.216.302)
24	6. Lỗ trong công ty liên kết		6.924.896	(36.495.821)	(11.458.149)	(28.069.575)
25	7. Chi phí bán hàng	26	(42.021.935)	(35.998.524)	(149.378.437)	(93.271.543)
26	8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	(220.511.308)	(194.932.083)	(694.113.390)	(585.188.578)
30	19. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		(171.753.236)	(169.431.810)	101.876.650	668.274.969
31	10. Thu nhập khác	27	2.350.358	53.711.578	22.770.198	245.097.700
32	11. Chi phí khác	27	(176.267.831)	(312.557.873)	(744.672.863)	(472.117.888)
40	12. Lỗ khác	27	(173.917.473)	(258.846.295)	(721.902.665)	(227.020.188)



Công ty Cổ phần Nông nghiệp Quốc tế Hoàng Anh Gia Lai

B02a-DN/HN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT (tiếp theo)
Quý IV năm 2018

Ngàn VND

Mã số	KHOẢN MỤC	Thuyết minh	Quý IV		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
50	13. Tổng (lỗ) lợi nhuận kế toán trước thuế		(345.670.709)	(428.278.105)	(620.026.015)	441.254.781
51	14. Thu nhập (chi phí) thuế TNDN hiện hành	28.1	(321.221)	(1.808.333)	2.194.982	(23.890.080)
52	15. (Chi phí) thu nhập thuế TNDN hoãn lại	28.2	(8.043.246)	7.603.087	(26.330.866)	113.097.948
60	16. (Lỗ) lợi nhuận sau thuế TNDN		(354.035.176)	(422.483.351)	(644.161.899)	530.462.649
61	17. (Lỗ) lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ		(352.988.877)	(424.659.535)	(646.369.675)	527.438.216
62	18. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát		(1.046.299)	2.176.184	2.207.776	3.024.433
70	19. (Lỗ) lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND)		(398)	(554)	(747)	688
71	20. (Lỗ) lãi suy giảm trên cổ phiếu (VND)		(398)	(554)	(747)	567



Phạm Thị Lưu Ly
Người lập

Ngày 30 tháng 1 năm 2019



Phạm Xuân Hòa
Kế toán trưởng



Võ Thị Mỹ Hạnh
Tổng Giám đốc

Ngàn VND

Mã số	KHOẢN MỤC	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		(620.026.015)	441.254.781
	<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>			
02	Khấu hao tài sản cố định ("TSCĐ") hữu hình, bất động sản đầu tư và hao mòn TSCĐ vô hình (bao gồm phân bổ lợi thế thương mại)	10,11	821.293.706	970.643.111
03	Dự phòng (hoàn nhập dự phòng)		2.342.860	(170.689.072)
04	Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái		70.181.897	31.328
05	Lỗ (lãi) từ hoạt động đầu tư		231.730.021	(1.137.148.598)
06	Chi phí lãi vay	25	634.040.421	813.216.302
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		1.139.562.890	917.307.852
09	Giảm các khoản phải thu (Tăng) giảm hàng tồn kho		1.634.266.218	1.288.679.730
10	(Tăng) giảm hàng tồn kho		(854.498.761)	438.256.606
11	Giảm các khoản phải trả		(2.602.082.998)	(327.440.018)
12	Tăng chi phí trả trước		(391.499.506)	(811.767.701)
14	Tiền lãi vay đã trả		(481.777.874)	(268.076.880)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	28.1	(3.881.947)	(1.000.064)
17	Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh		(810.000)	-
20	Lưu chuyển tiền thuần (sử dụng vào) từ hoạt động kinh doanh		(1.560.721.978)	1.235.959.525
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ		(2.027.409.041)	(1.009.565.068)
22	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và tài sản dài hạn khác		207.535.040	463.410.814
23	Tiền chi cho các đơn vị khác vay		(103.311.865)	(914.350.263)
24	Tiền thu hồi cho vay		261.697.110	988.740.053
25	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(7.783.830)	-
26	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		73.000.000	1.450.356.816
27	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		10.852.299	54.094.406
30	Lưu chuyển tiền thuần (sử dụng vào) từ hoạt động đầu tư		(1.585.420.287)	1.032.686.758

52
Y
NH
SHI
TE
3 AN
LAI
J-T

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (tiếp theo)
 Quý IV năm 2018

Ngàn VND

Mã số	KHOẢN MỤC	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	Tiền thu từ đi vay		6.840.562.497	2.465.240.508
34	Tiền trả nợ gốc vay		(3.675.235.981)	(4.992.082.110)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ (sử dụng vào) hoạt động tài chính		3.165.326.516	(2.526.841.602)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		19.184.251	(258.195.319)
60	Tiền đầu năm	4	53.262.986	311.458.305
70	Tiền cuối năm	4	72.447.237	53.262.986



Phạm Thị Lưu Ly
 Người lập

Ngày 30 tháng 1 năm 2019



Phạm Xuân Hòa
 Kế toán trưởng



Võ Thị Mỹ Hạnh
 Tổng Giám đốc



1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP

Công ty Cổ phần Nông nghiệp Quốc tế Hoàng Anh Gia Lai (trước đây là Công ty Cổ phần Cao su Hoàng Anh Gia Lai) ("Công ty") được thành lập theo Luật Doanh Nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 5900712753 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Gia Lai cấp vào ngày 26 tháng 5 năm 2010, và mười bảy (17) Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh điều chỉnh.

Cổ phiếu của Công ty đã được chính thức giao dịch tại Sở Giao dịch Chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh kể từ ngày 20 tháng 7 năm 2015 theo Quyết định số 278/QĐ-SGDHCM do Giám đốc Sở Giao dịch Chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh ký ngày 10 tháng 7 năm 2015.

Công ty mẹ của Công ty là Công ty Cổ phần Hoàng Anh Gia Lai có tỷ lệ sở hữu là 57,81% vào ngày 31 tháng 12 năm 2018.

Hoạt động chính được đăng ký của Công ty và các công ty con ("Nhóm Công ty") là chăn nuôi và kinh doanh bò thịt và bò sữa; trồng và kinh doanh cao su, cọ dầu, cây ăn trái và các loại cây trồng khác; sản xuất và mua bán cây giống; cung cấp dịch vụ trồng trọt và các vật liệu liên quan; xây dựng nhà các loại; xây dựng công nghiệp và các công trình dân dụng.

Công ty có trụ sở chính tại số 15 Đường Trường Chinh, Phường Phù Đổng, Thành phố Pleiku, Tỉnh Gia Lai, Việt Nam.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

2.1 *Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng*

Báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty được trình bày bằng ngàn đồng Việt Nam ("Ngàn VND") phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.2 *Hình thức sổ kế toán áp dụng*

Nhóm Công ty áp dụng hình thức sổ kế toán Nhật ký Chung.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

2.3 Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Nhóm Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính hợp nhất bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Báo cáo tài chính hợp nhất Quý IV năm 2018 được lập cho kỳ kế toán bắt đầu từ ngày 1 tháng 10 năm 2018 đến ngày 31 tháng 12 năm 2018.

2.4 Đơn vị tiền tệ trong kế toán

Đơn vị tiền tệ trong kế toán của Nhóm Công ty là VND.

Báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty được trình bày bằng ngàn đồng Việt Nam ("Ngàn VND").

2.5 Cơ sở hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính của Công ty mẹ và các công ty con cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018.

Báo cáo tài chính của Công ty và các công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một kỳ kế toán và được áp dụng các chính sách kế toán một cách thống nhất. Các bút toán điều chỉnh được thực hiện đối với bất kỳ chính sách kế toán nào có điểm khác biệt nhằm đảm bảo tính nhất quán giữa các công ty con và Công ty.

Số dư các tài khoản trên bảng cân đối kế toán giữa các đơn vị trong cùng Nhóm Công ty, các khoản thu nhập và chi phí, các khoản lãi hoặc lỗ nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ hoàn toàn.

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi hoặc lỗ và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Nhóm Công ty và được trình bày riêng biệt trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và được trình bày riêng biệt với phần vốn chủ sở hữu của các cổ đông của công ty mẹ trong phần vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Các công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Nhóm Công ty nắm quyền kiểm soát công ty con, và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Nhóm Công ty chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con. Trong trường hợp Nhóm Công ty không còn nắm quyền kiểm soát các công ty con thì báo cáo tài chính hợp nhất sẽ bao gồm cả kết quả hoạt động kinh doanh của giai đoạn thuộc kỳ báo cáo mà trong giai đoạn đó Nhóm Công ty vẫn còn nắm quyền kiểm soát.

Ảnh hưởng do các thay đổi trong tỷ lệ sở hữu các công ty con mà không làm mất quyền kiểm soát được hạch toán vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.2 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất theo giá trị ghi sổ của các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Nhóm Công ty dự kiến khả năng thu hồi bị suy giảm tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.3 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Nhóm Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

- | | |
|--|---|
| Nguyên vật liệu, công cụ, dụng cụ và hàng hóa | - Chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền. |
| Thành phẩm và chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang | - Chi phí nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng với chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên công suất hoạt động bình thường. |

Phụ phẩm - phế phẩm

Nhóm Công ty đang theo dõi các mặt hàng phụ phẩm, phế phẩm từ hoạt động sản xuất nông nghiệp về mặt số lượng, với giá trị ghi sổ bằng không tại ngày lập báo cáo tài chính.

Hàng hóa bất động sản

Bất động sản được mua hoặc được xây dựng để bán trong quá trình hoạt động bình thường của Nhóm Công ty, không phải để cho thuê hoặc chờ tăng giá, được ghi nhận là hàng hóa bất động sản theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá thành của hàng hóa bất động sản bao gồm:

- ▶ Chi phí tiền sử dụng đất và tiền thuê đất;
- ▶ Chi phí xây dựng trả cho nhà thầu; và
- ▶ Chi phí lãi vay, chi phí tư vấn, thiết kế, chi phí san lấp, đền bù giải phóng mặt bằng, phí tư vấn, thuế chuyển nhượng đất, chi phí quản lý xây dựng chung, và các chi phí liên quan khác.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng hóa bất động sản trong điều kiện kinh doanh bình thường, dựa trên giá thị trường vào ngày báo cáo và chiết khấu cho giá trị thời gian của dòng tiền, nếu đáng kể, và trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Giá vốn của bất động sản đã bán được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất dựa trên các chi phí trực tiếp tạo thành bất động sản đó và chi phí chung được phân bổ trên cơ sở diện tích tương ứng của bất động sản đó.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.3 Hàng tồn kho (tiếp theo)

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hóa tồn kho khác thuộc quyền sở hữu của Nhóm Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Số tăng hoặc giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào tài khoản giá vốn hàng bán trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.4 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.5 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được ghi nhận như tài sản cố định vô hình, thể hiện giá trị của quyền sử dụng đất đã được Nhóm Công ty mua hoặc thuê. Thời gian hữu dụng của quyền sử dụng đất được đánh giá là không có thời hạn hoặc có thời hạn. Theo đó, quyền sử dụng đất có thời hạn thể hiện giá trị tiền thuê đất được trích hao mòn theo thời gian thuê còn quyền sử dụng đất không có thời hạn thì không được trích hao mòn.

3.6 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa và vật kiến trúc	10 - 50 năm
Máy móc và thiết bị	3 - 20 năm
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	6 - 20 năm
Thiết bị văn phòng	3 - 10 năm
Vật nuôi	8 năm
Quyền sử dụng đất	20 năm
Chương trình phần mềm	5 - 8 năm
Tài sản khác	8 - 15 năm



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
Quý IV năm 2018

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.6 Khấu hao và hao mòn (tiếp theo)

Vườn cây cao su và tiêu

Ban Giám đốc ước tính thời gian kiến thiết cơ bản ban đầu của vườn cây cao su và tiêu lần lượt là 7 năm và 3 năm tính từ thời điểm bắt đầu trồng. Theo đó, Nhóm Công ty bắt đầu chuyển vườn cây cao su và tiêu đang phát triển dở dang thành tài sản cố định và bắt đầu trích khấu hao sau khi kết thúc thời gian kiến thiết cơ bản này.

Vườn cây thanh long

Ban Giám đốc ước tính thời gian kiến thiết cơ bản ban đầu của vườn cây thanh long là 8 đến 9 tháng tính từ thời điểm bắt đầu trồng. Theo đó, Nhóm Công ty bắt đầu chuyển vườn cây thanh long đang phát triển dở dang thành tài sản cố định và bắt đầu trích khấu hao sau khi kết thúc thời gian kiến thiết cơ bản này.

Vườn cây xoài

Ban Giám đốc ước tính thời gian kiến thiết cơ bản ban đầu của vườn cây xoài 2 năm tính từ thời điểm bắt đầu trồng. Theo đó, Nhóm Công ty bắt đầu chuyển vườn cây xoài đang phát triển dở dang thành tài sản cố định và bắt đầu trích khấu hao sau khi kết thúc thời gian kiến thiết cơ bản này.

Vườn cọ dầu

Căn cứ theo Báo cáo kết quả khảo sát, đánh giá vườn cây cọ dầu của Nhóm Công ty được thực hiện bởi Viện Khoa học Lâm nghiệp Nam Trung Bộ và Tây Nguyên vào tháng 8/2017, Ban Giám đốc Công ty ước tính thời gian kiến thiết cơ bản ban đầu của vườn cây cọ dầu là 6 năm, phù hợp với đặc điểm sinh trưởng, phát triển của các vườn cây cọ dầu của Nhóm Công ty tại Campuchia và Lào. Theo đó, Nhóm Công ty bắt đầu chuyển vườn cây cọ dầu đang phát triển dở dang thành tài sản cố định và bắt đầu trích khấu hao sau khi kết thúc thời gian kiến thiết cơ bản này.

Khấu hao các vườn cây

Khấu hao đối với vườn cây cao su được thực hiện dựa trên Công văn số 1937/BTC-TCDN ngày 9 tháng 2 năm 2010 của Cục Tài chính Doanh nghiệp - Bộ Tài chính hướng dẫn trích khấu hao vườn cây cao su và Quyết định số 221/QĐ-CSVN ngày 27 tháng 4 năm 2010 của Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam hướng dẫn tỷ lệ trích khấu hao vườn cây cao su theo chu kỳ khai thác 20 năm.

Khấu hao đối với vườn cây thanh long và tiêu được thực hiện dựa trên Quyết định số 115/17/QĐ-HAGL Agrico ngày 8 tháng 8 năm 2017 của Ban Giám đốc hướng dẫn tỷ lệ trích khấu hao vườn cây thanh long và tiêu theo chu kỳ khai thác.

Khấu hao đối với vườn cây xoài được thực hiện dựa trên Quyết định số 0101/18/QĐ-HAGL Agrico ngày 2 tháng 1 năm 2018 của Ban Giám đốc hướng dẫn tỷ lệ trích khấu hao vườn xoài theo chu kỳ khai thác.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.6 Khấu hao và hao mòn (tiếp theo)

Chi tiết như sau:

Năm khai thác	Vườn cây cao su	Vườn cây thanh long	Tỷ lệ khấu hao (%)	
			Vườn cây tiêu	Vườn cây xoài
Năm thứ 1	2,50	1,00	4,60	0,30
Năm thứ 2	2,80	3,40	8,50	1,00
Năm thứ 3	3,50	5,00	8,50	2,20
Năm thứ 4	4,40	6,70	8,50	4,30
Năm thứ 5	4,80	8,40	8,50	5,80
Năm thứ 6	5,40	8,40	8,50	5,80
Năm thứ 7	5,40	8,40	6,20	5,80
Năm thứ 8	5,10	8,40	6,20	5,80
Năm thứ 9	5,10	8,40	6,20	5,80
Năm thứ 10	5,00	8,40	3,80	5,80
Năm thứ 11	7,00	6,70	3,80	5,80
Năm thứ 12	6,60	6,70	3,80	5,80
Năm thứ 13	6,20	6,70	3,80	5,80
Năm thứ 14	5,90	6,70	3,80	5,80
Năm thứ 15	5,50	Giá trị còn lại	3,80	5,80
Năm thứ 16	5,40		3,80	5,80
Năm thứ 17	5,00		3,80	5,80
Năm thứ 18	5,50		Giá trị còn lại	5,80
Năm thứ 19	5,20			5,80
Năm thứ 20	Giá trị còn lại			Giá trị còn lại

3.7 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm các chi phí lũy kế liên quan trực tiếp đến việc xây dựng và phát triển nhà xưởng, văn phòng, vật kiến trúc, vườn cây cao su, cọ dầu và các vườn cây khác của Nhóm Công ty mà chưa được hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Nhà xưởng, văn phòng và vật kiến trúc

Bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc xây dựng các nhà xưởng, văn phòng và vật kiến trúc của Nhóm Công ty như chi phí xây dựng, chi phí khảo sát, thiết kế và các chi phí có liên quan khác.

Vườn cây

Bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc phát triển vườn cây cao su, cây cọ dầu, vườn tiêu, vườn cây ăn quả và các vườn cây khác như chi phí khảo sát, đền bù đất, khai hoang, vườn ươm, phân bón, vận chuyển cây giống, nguyên vật liệu khác, chi phí nhân công, đường đi và hàng rào, phòng cháy chữa cháy và bảo vệ, thuốc diệt cỏ và các chi phí có liên quan khác.

Dự án bò

Bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hình thành và phát triển dự án bò như giá trị bò giống, chi phí xây dựng cơ sở hạ tầng, chuồng trại và các chi phí khác có liên quan.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.8 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm tiền lãi vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Nhóm Công ty.

Chi phí đi vay được hạch toán như chi phí phát sinh trong năm ngoại trừ các khoản được vốn hóa như theo nội dung của đoạn tiếp theo.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể được vốn hóa vào nguyên giá tài sản. Việc vốn hóa chi phí đi vay sẽ được tạm ngừng lại trong các năm mà quá trình đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết. Việc vốn hóa chi phí đi vay sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành.

3.9 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và chủ yếu là công cụ, dụng cụ, tiền thuê đất trả trước và chi phí phát triển vườn cây ăn quả và vườn cây khác. Các chi phí trả trước được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian mà các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

- ▶ Tiền thuê đất trả trước được phân bổ theo thời hạn thuê;
- ▶ Công cụ dụng cụ xuất dùng trong nhiều năm với giá trị lớn, được phân bổ dần không quá ba (03) năm vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất; và
- ▶ Chi phí phát triển vườn cây ăn quả, vườn cỏ và vườn cây khác bao gồm: chi phí cây giống, chi phí chuẩn bị đất, trồng và chăm sóc vườn. Chi phí cây giống được phân bổ theo thời gian gắn liền với đặc tính sinh trưởng của cây. Chi phí chuẩn bị đất, trồng và chăm sóc vườn cây được phân bổ theo thời gian mà các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

3.10 Hợp nhất kinh doanh và lợi thế thương mại

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp giá mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do bên mua phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và những khoản nợ tiềm tàng phải gánh chịu trong hợp nhất kinh doanh của bên bị mua đều ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày hợp nhất kinh doanh.

Lợi thế thương mại phát sinh từ hợp nhất kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, là phần chênh lệch giữa giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần sở hữu của bên mua trong giá trị hợp lý thuần của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng đã ghi nhận. Nếu giá gốc từ việc hợp nhất kinh doanh thấp hơn giá trị hợp lý của tài sản thuần của công ty con được mua, khoản chênh lệch được ghi nhận trực tiếp vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Sau khi ghi nhận ban đầu, lợi thế thương mại được xác định giá trị bằng giá gốc trừ đi giá trị phân bổ lũy kế. Lợi thế thương mại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu ích được ước tính là mười (10) năm. Định kỳ Nhóm Công ty đánh giá tổn thất lợi thế thương mại tại công ty con, nếu có bằng chứng cho thấy số lợi thế thương mại bị tổn thất lớn hơn so với số phân bổ hàng năm thì phân bổ theo số lợi thế thương mại bị tổn thất ngay trong năm phát sinh.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.11 Các khoản đầu tư

Đầu tư vào công ty liên kết

Khoản đầu tư của Nhóm Công ty vào công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Công ty liên kết là công ty mà trong đó Nhóm Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Nhóm Công ty. Thông thường, Nhóm Công ty được coi là có ảnh hưởng đáng kể nếu sở hữu trên 20% quyền bỏ phiếu ở đơn vị nhận đầu tư.

Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Nhóm Công ty trong giá trị tài sản thuần của các công ty liên kết sau khi mua. Lợi thế thương mại phát sinh từ việc đầu tư vào công ty liên kết được phản ánh trong giá trị còn lại của khoản đầu tư. Nhóm Công ty không phân bổ lợi thế thương mại này mà hàng năm thực hiện đánh giá xem lợi thế thương mại có bị suy giảm giá trị hay không. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất phản ánh phần sở hữu của Nhóm Công ty trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của công ty liên kết sau khi mua.

Phần sở hữu của nhà đầu tư trong lợi nhuận (lỗ) của công ty liên kết sau khi mua được phản ánh trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và phần sở hữu của Nhóm Công ty trong thay đổi sau khi mua của các quỹ của công ty liên kết được ghi nhận vào các quỹ. Thay đổi lũy kế sau khi mua được điều chỉnh vào giá trị còn lại của khoản đầu tư vào công ty liên kết. Cổ tức nhận được hoặc lợi nhuận được chia từ công ty liên kết được căn trừ vào khoản đầu tư vào công ty liên kết.

Báo cáo tài chính của công ty liên kết được lập cùng kỳ với báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán. Các điều chỉnh hợp nhất thích hợp đã được ghi nhận để bảo đảm các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Nhóm Công ty trong trường hợp cần thiết.

Đầu tư vào đơn vị khác

Đầu tư vào đơn vị khác được ghi nhận theo giá mua thực tế.

Dự phòng giảm giá trị các khoản đầu tư góp vốn

Dự phòng được lập cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư góp vốn vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm được lập theo hướng dẫn của Thông tư 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009 và Thông tư số 89/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 28 tháng 6 năm 2013. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.12 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được mà không phụ thuộc vào việc Nhóm Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.13 Dự phòng

Nhóm Công ty ghi nhận dự phòng khi có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) là kết quả của một sự kiện đã xảy ra trong quá khứ. Việc thanh toán nghĩa vụ nợ này có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và Nhóm Công ty có thể đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

27
GT
HÀ
NG
.OC
NG
ĐIA
KU

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.14 Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ kế toán năm.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

3.15 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ trong kế toán của Nhóm Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty chỉ định khách hàng thanh toán;
- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty dự kiến giao dịch;
- Giao dịch góp vốn hoặc nhận vốn góp được hạch toán theo tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Nhóm Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư; và
- Giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả) được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty thực hiện thanh toán.

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất theo nguyên tắc sau:

- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty thường xuyên có giao dịch; và
- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Việc chuyển đổi báo cáo tài chính của công ty con mà việc ghi chép sổ sách được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Nhóm Công ty là VND được thực hiện như sau:

- Tài sản và nợ phải trả được quy đổi tương ứng theo tỷ giá mua và bán bình quân của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty mở tài khoản vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm;
- Vốn được quy đổi theo tỷ giá thực tế tại ngày góp vốn;
- Doanh thu, thu nhập khác và các khoản chi phí được quy đổi theo tỷ giá bình quân; và

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái khi chuyển đổi báo cáo tài chính của công ty con cho mục đích hợp nhất được ghi nhận vào khoản mục "Chênh lệch tỷ giá hối đoái" thuộc nguồn vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi khoản đầu tư được thanh lý.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.16 *Phân chia lợi nhuận*

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp (không bao gồm các khoản lãi từ giao dịch mua giá rẻ) có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Hội đồng Quản trị đề nghị và được Đại hội đồng Cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Nhóm Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau đây từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông thường niên.

Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

3.17 *Ghi nhận doanh thu*

Doanh thu được ghi nhận khi Nhóm Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

Đối với việc ghi nhận doanh thu căn hộ, doanh thu được hạch toán khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau đây:

- Nhóm Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu căn hộ cho người mua;
- Nhóm Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý căn hộ như người sở hữu căn hộ hoặc quyền kiểm soát căn hộ;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Nhóm Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán căn hộ; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán căn hộ.

Hợp đồng xây dựng

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng có thể được ước tính một cách đáng tin cậy và được xác nhận bởi khách hàng thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Các khoản tăng hoặc giảm khối lượng xây lắp, các khoản thu bồi thường và các khoản thu khác chỉ được hạch toán vào doanh thu khi đã được thống nhất với khách hàng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể được ước tính một cách đáng tin cậy thì doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc thu hồi là tương đối chắc chắn. Chi phí của hợp đồng chỉ được ghi nhận là chi phí trong năm khi các chi phí này đã phát sinh.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu từ việc cung cấp các dịch vụ được ghi nhận khi dịch vụ đã được thực hiện.

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận khi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.18 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Nhóm Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Nhóm Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Nhóm Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của các khoản mục này cho mục đích lập báo cáo tài chính hợp nhất.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- ▶ Thuế thu nhập hoãn lại phải nộp phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- ▶ Tất cả các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào các công ty con và công ty liên kết khi Nhóm Công ty có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- ▶ Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- ▶ Đối với các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con và công ty liên kết, tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và phải ghi giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.18 Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ kế toán năm khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Nhóm Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải nộp khi Nhóm Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc Nhóm Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Ngàn VND	
	Ngày 31 tháng 12 năm 2018	Ngày 31 tháng 12 năm 2017
Tiền gửi ngân hàng	61.140.190	46.452.899
Tiền mặt tại quỹ	11.307.047	3.810.087
Các khoản tương đương tiền	-	3.000.000
TỔNG CỘNG	72.447.237	53.262.986

5. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	Ngàn VND	
	Ngày 31 tháng 12 năm 2018	Ngày 31 tháng 12 năm 2017
Các khoản phải thu thương mại và dịch vụ	1.050.198.643	1.136.119.842
Phải thu theo hợp đồng xây dựng	748.697.470	737.569.190
Phải thu thanh lý khoản đầu tư	516.200.000	-
Phải thu tiền bán căn hộ	3.507.013	2.598.884
Phải thu về chuyển nhượng dự án	-	132.652.615
TỔNG CỘNG	2.318.603.126	2.008.940.531

Phải thu khách hàng bao gồm các khoản phải thu các bên liên quan là 238.932.357 ngàn VND tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 (Thuyết minh số 29).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
 Quý IV năm 2018

6. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Ngàn VND	
	Ngày 31 tháng 12 năm 2018	Ngày 31 tháng 12 năm 2017
Trả trước cho nhà cung cấp hàng hóa và dịch vụ	201.497.284	698.980.458
Trả trước cho nhà thầu các công trình xây dựng của Nhóm công ty và mua máy móc, thiết bị	45.726.637	33.608.709
Trả trước cho thầu phụ hai dự án sân bay ở Lào	1.188.098	3.282.978
TỔNG CỘNG	248.412.019	735.872.145

Trả trước người bán bao gồm các khoản trả trước cho các bên liên quan là 106.582.064 ngàn VND tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 (*Thuyết minh số 29*).

7. PHẢI THU VỀ CHO VAY

	Ngàn VND	
	Ngày 31 tháng 12 năm 2018	Ngày 31 tháng 12 năm 2017
Ngắn hạn		
Cho vay ngắn hạn bên thứ ba	73.000.000	77.026.408
Cho vay ngắn hạn bên liên quan (<i>Thuyết minh số 29</i>)	3.814.000	280.606.633
	76.814.000	357.633.041
Dài hạn		
Cho vay dài hạn bên liên quan (<i>Thuyết minh số 29</i>)	-	1.836.056.482
Cho vay dài hạn bên thứ ba	-	169.658.491
	-	2.005.714.973
TỔNG CỘNG	76.814.000	2.363.348.014

8. PHẢI THU KHÁC

	Ngàn VND	
	Ngày 31 tháng 12 năm 2018	Ngày 31 tháng 12 năm 2017
Ngắn hạn		
Phải thu nhân viên	161.118.423	72.665.173
Cho mượn các công ty	23.152.067	17.589.684
Lãi cho vay các tổ chức và cá nhân khác	9.955.929	61.470.348
Ký quỹ, ký cược ngắn hạn	3.000.000	7.169.592
Các khoản khác	16.989.300	67.284.324
	214.215.719	226.179.121
Dài hạn		
Ký quỹ dài hạn	5.084.246	6.080.073
Lãi cho vay các công ty	-	266.086.939
Cho mượn các công ty	-	248.004.788
Phải thu góp vốn vào BCC	-	125.750.981
Phải thu dài hạn khác	749.100	-
	5.833.346	645.922.781
TỔNG CỘNG	220.049.065	872.101.902

Phải thu khác bao gồm các khoản phải thu ngắn hạn các bên liên quan là 32.003.395 ngàn VND tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 (Thuyết minh số 29).

9. HÀNG TỒN KHO

	Ngàn VND	
	Ngày 31 tháng 12 năm 2018	Ngày 31 tháng 12 năm 2017
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	1.143.968.154	828.112.025
<i>Trong đó:</i>		
<i>Hợp đồng xây dựng</i>	609.273.069	586.619.642
<i>Hoạt động sản xuất</i>	502.341.894	114.466.764
<i>Chi phí nuôi bò</i>	32.353.191	127.025.619
Nguyên vật liệu	137.651.176	119.053.882
Thành phẩm	50.868.031	12.120.220
Hàng hóa	25.803.003	20.005.515
Công cụ, dụng cụ	9.069.779	6.380.301
Vật liệu xây dựng	595.740	-
Hàng gửi đi bán	207.810	-
Giá trị các căn hộ sẵn sàng để bán	-	30.259.823
TỔNG CỘNG	1.368.163.693	1.015.931.766
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(1.569.514)	(7.371.362)
GIÁ TRỊ THUẦN	1.366.594.179	1.008.560.404

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
Quý IV năm 2018

10. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Ngàn VND						
	<i>Nhà cửa, vật kiến trúc</i>	<i>Máy móc thiết bị</i>	<i>Phương tiện vận tải, truyền dẫn</i>	<i>Thiết bị văn phòng</i>	<i>Vật nuôi và cây trồng lâu năm</i>	<i>Tài sản khác</i>	<i>Tổng cộng</i>
Nguyên giá							
Số dư ngày 31 tháng 12 năm 2017	1.343.623.143	380.147.268	2.127.373.358	1.581.532	4.121.447.747	15.737.686	7.989.910.734
Mua sắm mới	22.572.897	26.586.164	23.532.969	271.532	-	741.070	73.704.632
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang	79.535.970	465.956	77.068.064	115.066	2.927.579.314	-	3.084.764.370
Chênh lệch tỷ giá	(18.840.321)	25.859.177	9.947.341	(8.280)	(45.093.431)	(897.666)	(29.033.180)
Thanh lý trong năm	(28.193.747)	(15.972.982)	(11.170.156)	-	(454.627.419)	(1.002.440)	(510.966.744)
Số dư ngày 31 tháng 12 năm 2018	1.398.697.942	417.085.583	2.226.751.576	1.959.850	6.549.306.211	14.578.650	10.608.379.812
Giá trị khấu hao lũy kế							
Số dư ngày 31 tháng 12 năm 2017	(281.249.947)	(172.639.281)	(366.769.803)	(1.318.174)	(293.497.138)	(4.134.480)	(1.119.608.823)
Khấu hao trong năm	(99.491.557)	(50.336.033)	(180.438.616)	(106.502)	(185.917.864)	(2.067.635)	(518.358.207)
Thanh lý trong năm	10.276.548	6.815.868	3.711.972	-	209.255.690	701.525	230.761.603
Chênh lệch tỷ giá	8.382.647	(1.806.459)	(3.865.162)	5.555	4.772.602	(2.886.025)	4.603.158
Số dư ngày 31 tháng 12 năm 2018	(362.082.309)	(217.965.905)	(547.361.609)	(1.419.121)	(265.386.710)	(8.386.615)	(1.402.602.269)
Giá trị còn lại							
Số dư ngày 31 tháng 12 năm 2017	1.062.373.196	207.507.987	1.760.603.555	263.358	3.827.950.609	11.603.206	6.870.301.911
Số dư ngày 31 tháng 12 năm 2018	1.036.615.633	199.119.678	1.679.389.967	540.729	6.283.919.501	6.192.035	9.205.777.543

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
Quý IV năm 2018

11. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	<i>Quyền sử dụng đất</i>	<i>Phần mềm máy vi tính</i>	<i>Ngàn VND</i>
			<i>Tổng cộng</i>
Nguyên giá			
Số dư ngày 31 tháng 12 năm 2017 và ngày 31 tháng 12 năm 2018	6.648.075	48.197.185	54.845.260
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư ngày 31 tháng 12 năm 2017	(914.110)	(23.766.614)	(24.680.724)
Hao mòn trong năm	(332.404)	(5.982.997)	(6.315.401)
Số dư ngày 31 tháng 12 năm 2018	(1.246.514)	(29.749.611)	(30.996.125)
Giá trị còn lại			
Số dư ngày 31 tháng 12 năm 2017	5.733.965	24.430.571	30.164.536
Số dư ngày 31 tháng 12 năm 2018	5.401.561	18.447.574	23.849.135

12. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2018</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2017</i>
Chi phí phát triển vườn cây cao su và cọ dầu	9.333.285.809	10.769.372.185
Chi phí phát triển vườn cây ăn trái	2.702.443.708	1.680.929.811
Nhà máy cọ dầu	428.463.497	417.589.499
Nhà xưởng và nhà văn phòng nông trường	205.223.576	265.425.840
Vườn cây hồ tiêu	2.503.712	114.959.517
Dự án bò	-	6.617.792
Các công trình khác	122.640.514	92.679.704
TỔNG CỘNG	12.794.560.816	13.347.574.348

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
Quý IV năm 2018

13. ĐẦU TƯ VÀO CÁC CÔNG TY CON VÀ CÔNG TY LIÊN KẾT

13.1. Đầu tư vào các công ty con

Chi tiết về các công ty con tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 như sau:

Tên công ty con	Trụ sở	Tình trạng hoạt động	Ngày thành lập/ ngày mua	Tỷ lệ sở hữu (%)
(1) Công ty TNHH MTV Kinh doanh Xuất Nhập khẩu Hoàng Anh Gia Lai	Tỉnh Gia Lai, Việt Nam	Đang hoạt động	5/2/2013	100,00
(2) Công ty Cổ phần Cao su Hoàng Anh - Quang Minh	Tỉnh Gia Lai, Việt Nam	Đang hoạt động	1/2/2007	97,77
(3) Công ty TNHH Công nghiệp và Nông nghiệp Cao su Hoàng Anh - Quang Minh	Tỉnh Attapeu, Lào	Đang hoạt động	12/1/2007	97,77
(4) Công ty Cổ phần Hoàng Anh Đắk Lắk	Tỉnh Đắk Lắk, Việt Nam	Đang hoạt động	12/9/2007	99,53
(5) Công ty TNHH Phát triển Nông nghiệp Hoàng Anh Attapeu	Tỉnh Attapeu, Lào	Đang hoạt động	22/5/2008	100,00
(6) Công ty TNHH Hoàng Anh Andong Meas	Ratanakiri, Campuchia	Đang hoạt động	17/2/2011	97,77
(7) Công ty TNHH Hoàng Anh Oyadav	Ratanakiri, Campuchia	Trước hoạt động	16/7/2010	100,00
(8) Công ty TNHH Heng Brothers	Ratanakiri, Campuchia	Đang hoạt động	25/1/2010	100,00
(9) Công ty TNHH CRD	Ratanakiri, Campuchia	Trước hoạt động	15/12/2010	100,00
(10) Công ty TNHH Hoàng Anh Rattanakiri	Ratanakiri, Campuchia	Trước hoạt động	18/11/2009	100,00
(11) Công ty Cổ phần Bò sữa Tây Nguyên	Tỉnh Gia Lai, Việt Nam	Đang hoạt động	26/4/2015	99,00
(12) Công ty Cổ phần An Đông Mía	Tỉnh Gia Lai, Việt Nam	Đang hoạt động	15/10/2015	99,50
(13) Công ty TNHH MTV Hoàng Anh Lumphat	Ratanakiri, Campuchia	Đang hoạt động	15/10/2015	99,50
(14) Công ty Cổ phần Đông Pênh	Tỉnh Gia Lai, Việt Nam	Đang hoạt động	14/10/2015	99,90
(15) Công ty TNHH MTV Daun Penh Agrico	Ratanakiri, Campuchia	Đang hoạt động	14/10/2015	99,90
(16) Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Cao su Đông Dương	Tp. Hồ Chí Minh, Việt Nam	Đang hoạt động	22/2/2016	100,00
(17) Công ty TNHH Đầu tư Cao su Đông Âu	Tp. Hồ Chí Minh, Việt Nam	Trước hoạt động	22/2/2016	100,00
(18) Công ty TNHH Cao su Eastern (Cambodia)	Kratie, Campuchia	Trước hoạt động	22/2/2016	100,00
(19) Công ty TNHH Bình Phước Kratie 2	Kratie, Campuchia	Đang hoạt động	22/2/2016	100,00
(20) Công ty TNHH Sovann Vuthy	Kratie, Campuchia	Đang hoạt động	22/2/2016	100,00
(21) Công ty Cổ phần Cao su Trung Nguyên	Tỉnh Gia Lai, Việt Nam	Đang hoạt động	9/12/2016	99,91

Tình trạng trước hoạt động là công ty con đang trong giai đoạn đầu tư, vẫn chưa bắt đầu hoạt động kinh doanh tại ngày 31 tháng 12 năm 2018.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
 Quý IV năm 2018

13. ĐẦU TƯ VÀO CÁC CÔNG TY CON VÀ CÔNG TY LIÊN KẾT (tiếp theo)

13.2. Đầu tư vào các công ty liên kết

Tên công ty liên kết	Lĩnh vực kinh doanh	Ngày 31 tháng 12 năm 2018		Ngày 31 tháng 12 năm 2017	
		Tỷ lệ sở hữu (%)	Giá trị ghi sổ Ngàn VND	Tỷ lệ sở hữu (%)	Giá trị ghi sổ Ngàn VND
Công ty Cổ phần Cao su Bidiphar	Trồng cây cao su	49,14	299.447.923	49,14	297.149.821
Công ty Cổ phần Chăn nuôi Gia Lai	Chăn nuôi và cây ăn quả	-	-	23,46	564.341.889
TỔNG CỘNG			299.447.923		861.491.710

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
 Quý IV năm 2018

14. ĐẦU TƯ GÓP VỐN VÀO ĐƠN VỊ KHÁC

	Ngàn VND	
	Ngày 31 tháng 12 năm 2018	Ngày 31 tháng 12 năm 2017
Công ty Cổ phần Nông Lâm Nghiệp Cảnh Đồng Vàng	7.783.830	-
TỔNG CỘNG	7.783.830	-

15. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Ngàn VND	
	Ngày 31 tháng 12 năm 2018	Ngày 31 tháng 12 năm 2017
Ngắn hạn		
Chi phí phát triển vườn cây ăn trái	14.382.132	24.650.486
Công cụ, dụng cụ	1.695.172	2.678.440
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	904.296	1.131.556
	16.981.600	28.460.482
Dài hạn		
Chi phí phát triển vườn cây ăn trái	751.815.684	338.295.134
Tiền thuê đất	65.526.788	67.902.411
Chi phí khai hoang và trồng cỏ	52.502.860	119.745.845
Công cụ, dụng cụ	18.607.182	11.690.885
Chi phí thuê văn phòng	5.333.584	5.303.877
Chi phí trả trước dài hạn khác	9.242.751	9.582.008
	903.028.849	552.520.160
TỔNG CỘNG	920.010.449	580.980.642

16. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Ngàn VND	
	Ngày 31 tháng 12 năm 2018	Ngày 31 tháng 12 năm 2017
Phải trả người bán hàng hóa và dịch vụ	372.677.088	677.867.839
Phải trả tiền mua TSCĐ và máy móc thiết bị	30.080.250	45.531
Phải trả nhà thầu xây dựng	6.851.887	4.873.669
Các khoản khác	-	1.346.708
TỔNG CỘNG	409.609.225	684.133.747

Phải trả người bán bao gồm các khoản phải trả các bên liên quan là 84.789.086 ngàn VND tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 (Thuyết minh số 29).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
 Quý IV năm 2018

17. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	Ngàn VND	
	Ngày 31 tháng 12 năm 2018	Ngày 31 tháng 12 năm 2017
Khách hàng thương mại trả tiền trước	120.954.696	361.313.160
Khách hàng mua căn hộ trả tiền trước	-	6.785.898
TỔNG CỘNG	120.954.696	368.099.058

Người mua trả tiền trước bao gồm các khoản nhận ứng trước từ các bên liên quan là 41.761.111 ngàn VND tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 (*Thuyết minh số 29*).

18. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Ngàn VND	
	Ngày 31 tháng 12 năm 2018	Ngày 31 tháng 12 năm 2017
Thuế thu nhập doanh nghiệp (<i>Thuyết minh số 28.1</i>)	29.722.823	37.915.231
Thuế giá trị gia tăng	8.457.268	21.093.682
Thuế thu nhập cá nhân	6.073.880	5.087.566
Các khoản khác	3.446.948	6.916.548
TỔNG CỘNG	47.700.919	71.013.027

19. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	Ngàn VND	
	Ngày 31 tháng 12 năm 2018	Ngày 31 tháng 12 năm 2017 (Trình bày lại)
Ngắn hạn		
Chi phí hoạt động	1.015.698.931	705.108.055
Chi phí lãi vay	572.619.296	655.797.038
Trong đó:		
Chi phí lãi vay ngân hàng	477.684.681	331.248.642
Chi phí lãi vay tổ chức, cá nhân khác	94.934.615	324.548.396
Chi phí phát hành trái phiếu	22.110.000	22.000.000
Chi phí khác	877.565	-
	1.611.305.792	1.382.905.093
Dài hạn		
Chi phí lãi vay	758.433.348	1.479.860.577
Trong đó:		
Chi phí lãi vay ngân hàng	630.201.943	586.286.459
Chi phí lãi vay tổ chức, cá nhân khác	128.231.405	893.574.118
	758.433.348	1.479.860.577
TỔNG CỘNG	2.369.739.140	2.862.765.670

Chi phí phải trả bao gồm các khoản chi phí phải trả ngắn hạn các bên liên quan là 86.357.302 ngàn VND và các khoản chi phí phải trả dài hạn các bên liên quan là 125.756.405 ngàn VND tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 (Thuyết minh số 29).

19. PHẢI TRẢ KHÁC

	Ngàn VND	
	Ngày 31 tháng 12 năm 2018	Ngày 31 tháng 12 năm 2017 (Trình bày lại)
Ngắn hạn		
Phải trả tiền mượn các công ty, cá nhân	298.627.734	465.529.914
Phải các cá nhân khác	131.806.000	109.865.639
Phải trả tiền thuê đất	77.014.253	51.528.927
Phải trả phí bảo trì căn hộ	696.630	176.057
Nhận góp vốn từ các cổ đông (*)	-	1.197.000.000
- Công ty Cổ phần Hưng Thắng Lợi Gia Lai	-	500.000.000
- Ông Nguyễn Thanh Quang	-	232.335.000
- Ông Nguyễn Mạnh Hùng	-	232.330.000
- Bà Vũ Thị Thúy Hương	-	232.335.000
Phải trả hợp đồng hợp tác kinh doanh	-	150.000.000
Các khoản khác	29.443.342	57.234.577
	537.587.959	2.031.335.114
Dài hạn		
Phải trả dài hạn các công ty	326.733.206	653.972.343
Hợp đồng hợp tác kinh doanh ("BCC") (**)	550.000.000	1.064.788.888
Tiền thuê đất	112.593.541	135.665.953
	989.326.747	1.854.427.184
TỔNG CỘNG	1.526.914.706	3.885.762.298

Phải trả khác bao gồm các khoản phải trả ngắn hạn các bên liên quan là 223.267.666 ngàn VND và các khoản phải trả dài hạn các bên liên quan là 854.150.871 ngàn VND tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 (Thuyết minh số 29).

(*) Theo Nghị Quyết Đại Hội đồng Cổ đông bất thường với hình thức lấy ý kiến cổ đông bằng văn bản số 1909/17/NQĐHĐCĐ-HAGL Agrico ngày 19 tháng 9 năm 2017, Công ty đã phát hành riêng lẻ 119.700.000 cổ phiếu để hoán đổi nợ vay thành vốn cổ phần với giá phát hành theo mệnh giá là 10.000 VND/cổ phiếu. Vào ngày 9 tháng 3 năm 2018, Công ty đã hoàn tất việc phát hành riêng lẻ 119.700.000 cổ phiếu để hoán đổi nợ vay thành vốn cổ phần.

(**) Hợp đồng hợp tác kinh doanh giữa Công ty Cổ phần Bò sữa Tây Nguyên (công ty con trong Nhóm Công ty), và Công ty TNHH An Tiến ("An Tiến") (bên liên quan) để đầu tư vào dự án chăn nuôi bò thịt, bò sinh sản với tổng giá trị dự án là 963.968.249 ngàn VND và thời hạn 5 năm theo hợp đồng hợp tác đầu tư số 01/2016/HĐHT ngày 20 tháng 5 năm 2016. Theo đó, An Tiến sẽ góp 700.000.000 ngàn VND vốn đầu tư vào dự án. Vào ngày 31 tháng 12 năm 2018, An Tiến đã góp số tiền là 550.000.000 ngàn VND. Việc hợp tác đầu tư này sẽ không hình thành pháp nhân mới và lợi nhuận từ dự án sẽ được chia theo tỷ lệ góp vốn thực tế của các bên.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
 Quý IV năm 2018

20. VAY

	Ngàn VND	
	Ngày 31 tháng 12 năm 2018	Ngày 31 tháng 12 năm 2017
Vay ngắn hạn		
Trái phiếu chuyển đổi cổ phần HNG	2.216.847.668	-
Vay ngắn hạn cá nhân và doanh nghiệp (Thuyết minh 21.2)	1.790.328.998	81.271.600
Vay dài hạn ngân hàng đến hạn trả (Thuyết minh 21.4)	762.209.409	99.041.730
Vay ngắn hạn ngân hàng (Thuyết minh 21.1)	683.258.273	681.528.062
Vay dài hạn trái phiếu đến hạn trả (Thuyết minh 21.3)	484.897.155	86.717.200
Vay dài hạn cá nhân và doanh nghiệp đến hạn trả (Thuyết minh 21.5)	5.000.000	776.500.000
	5.942.541.503	1.725.058.592
Vay dài hạn		
Vay dài hạn ngân hàng (Thuyết minh 21.4)	4.318.640.315	5.376.165.420
Vay dài hạn các cá nhân và doanh nghiệp (Thuyết minh 21.5)	3.679.224.831	5.029.597.558
Trái phiếu thường trong nước (Thuyết minh 21.3)	1.553.192.040	2.030.418.477
	9.551.057.186	12.436.181.455
TỔNG CỘNG	15.493.598.689	14.161.240.047

21.1 Vay ngắn hạn ngân hàng

	Ngàn VND	
	Ngày 31 tháng 12 năm 2018	Ngày 31 tháng 12 năm 2017
Ngân hàng TMCP Tiên Phong	599.911.828	321.597.754
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương tín	83.346.445	80.737.650
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	-	124.692.721
Ngân hàng Liên doanh Lào Việt	-	119.898.087
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Campuchia	-	34.601.850
TỔNG CỘNG	683.258.273	681.528.062

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
Quý IV năm 2018

21. VAY (tiếp theo)

21.2 Vay ngắn hạn cá nhân và doanh nghiệp

	Ngàn VND	
	Ngày 31 tháng 12 năm 2018	Ngày 31 tháng 12 năm 2017
Công ty Cổ phần Hoàng Anh Gia Lai	983.467.998	12.091.300
Công ty Cổ phần Ô tô Trường Hải	746.132.000	-
Bà Trần Thị Hữu Duyên	33.529.000	33.529.000
Công ty Cổ phần Cảnh Hưng Hải Thành	18.000.000	18.000.000
Ông Vũ Duy Khương	9.200.000	9.200.000
Ông Dương Hoàng Bắc	-	7.823.000
Ông Chế Đức Toàn	-	628.300
TỔNG CỘNG	<u>1.790.328.998</u>	<u>81.271.600</u>

21.3 Trái phiếu thường trong nước

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, trái phiếu thường trong nước được chi tiết như sau:

Tổ chức thu xếp phát hành	Ngày phát hành	Số tiền	Ngày đáo hạn
Ngàn VND			
Công ty Cổ phần Chứng khoán Euro Capital	Ngày 17 tháng 11 năm 2015	1.694.000.000	Từ ngày 17 tháng 2 năm 2019 đến ngày 17 tháng 12 năm 2021
Công ty Cổ phần Chứng khoán IB	Ngày 27 tháng 12 năm 2016	344.234.140	Từ ngày 27 tháng 3 năm 2018 đến ngày 27 tháng 12 năm 2020
Chi phí phát hành trái phiếu		<u>(144.945)</u>	
TỔNG CỘNG		<u>2.038.089.195</u>	
<i>Trong đó:</i>			
Vay dài hạn		1.553.192.040	
Vay dài hạn trái phiếu đến hạn trả trong vòng một năm		484.897.155	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
Quý IV năm 2018

21. VAY (tiếp theo)

21.4 Vay dài hạn ngân hàng

	Ngàn VND	
	Ngày 31 tháng 12 năm 2018	Ngày 31 tháng 12 năm 2017
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	1.888.233.422	2.295.153.685
Ngân hàng TMCP Phát triển Tp Hồ Chí Minh	1.034.341.176	1.101.803.662
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương tín	1.004.832.519	1.028.561.205
Ngân hàng Liên doanh Lào Việt - Chi nhánh Attapeu	903.442.607	1.049.688.598
Ngân hàng TMCP Tiên Phong	250.000.000	-
TỔNG CỘNG	5.080.849.724	5.475.207.150
<i>Trong đó:</i>		
<i>Vay dài hạn</i>	4.318.640.315	5.376.165.420
<i>Vay dài hạn ngân hàng đến hạn trả trong vòng một năm</i>	762.209.409	99.041.730

21.5 Vay dài hạn các cá nhân và doanh nghiệp

	Ngàn VND	
	Ngày 31 tháng 12 năm 2018	Ngày 31 tháng 12 năm 2017
Công ty Cổ phần Hoàng Anh Gia Lai	3.679.224.831	5.376.929.558
Công ty Cổ phần Chăn nuôi Gia Lai	-	298.000.000
Công ty Cổ phần Thủy điện Hoàng Anh Gia Lai	-	126.168.000
Cá nhân khác	5.000.000	5.000.000
TỔNG CỘNG	3.684.224.831	5.806.097.558
<i>Trong đó:</i>		
<i>Vay dài hạn</i>	3.679.224.831	5.029.597.558
<i>Vay dài hạn cá nhân và doanh nghiệp đến hạn trả trong vòng một năm</i>	5.000.000	776.500.000



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
Quý II năm 2018

22. VỐN CHỦ SỞ HỮU

22.1 Tăng giảm vốn chủ sở hữu

	Ngàn VND				
	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
Năm 2017					
Số dư ngày 31 tháng 12 năm 2016	7.671.438.950	1.064.550.810	543.342.876	383.861.675	9.663.194.311
Lãi thuần trong năm	-	-	-	527.438.216	527.438.216
Thanh lý công ty	-	-	(36.974.621)	-	(36.974.621)
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	-	(51.775.865)	-	(51.775.865)
Số dư ngày 31 tháng 12 năm 2017	7.671.438.950	1.064.550.810	454.592.390	911.299.891	10.101.882.041
Năm 2018					
Số dư ngày 31 tháng 12 năm 2017	7.671.438.950	1.064.550.810	454.592.390	911.299.891	10.101.882.041
Phát hành cổ phiếu riêng lẻ để hoán đổi nợ Lãi thuần trong năm	1.197.000.000	-	-	-	1.197.000.000
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	-	-	(646.369.675)	(646.369.675)
Giao dịch vốn trong nội bộ Nhóm Công ty với cổ đông không kiểm soát của các công ty con	-	-	124.392.943	-	124.392.943
Chi thù lao thành viên ban kiểm soát	-	-	-	(148.694.971)	(148.694.971)
	-	-	-	(810.000)	(810.000)
Số dư ngày 31 tháng 12 năm 2018	8.868.438.950	1.064.550.810	578.985.333	115.425.245	10.627.400.338

22. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

22.2 Cổ phiếu

	Ngày 31 tháng 12 năm 2018	Ngày 31 tháng 12 năm 2017
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	886.843.895	767.143.895
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	886.843.895	767.143.895
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	886.843.895	767.143.895
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	886.843.895	767.143.895
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	886.843.895	767.143.895
Trong đó:		
Số lượng cổ phiếu tự do chuyển nhượng	767.143.895	767.143.895
Số lượng cổ phiếu hạn chế chuyển nhượng (*)	119.700.000	-

Cổ phiếu của Công ty đã được phát hành với mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu. Các cổ đông nắm giữ cổ phiếu phổ thông của Công ty được quyền hưởng cổ tức do Công ty công bố. Mỗi cổ phiếu phổ thông thể hiện một quyền biểu quyết, không hạn chế.

(*) Thời gian hạn chế chuyển nhượng là một (1) năm kể từ ngày 5 tháng 3 năm 2018 đến ngày 5 tháng 3 năm 2019.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
Quý IV năm 2018

23. DOANH THU

23.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Quý IV		Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
	Ngàn VND			
Doanh thu thuần	890.596.737	643.166.906	3.695.567.923	3.321.021.229
<i>Trong đó:</i>				
<i>Doanh thu bán trái cây</i>	496.559.503	358.538.628	2.265.028.215	1.617.509.655
<i>Doanh thu bán sản phẩm, hàng hóa, phụ phẩm</i>	46.905.891	6.794.862	423.799.772	244.417.863
<i>Doanh thu từ bán ớt</i>	67.621.528	24.931.966	498.578.356	24.931.966
<i>Doanh thu bán mù cào su</i>	221.404.135	52.508.947	345.077.284	454.358.577
<i>Doanh thu bán bò</i>	48.051.335	98.414.191	126.875.039	757.655.995
<i>Doanh thu bất động sản</i>	7.047.673	32.872.582	26.740.588	53.403.446
<i>Doanh thu cung cấp dịch vụ khác</i>	3.006.672	36.384.766	9.468.669	55.258.521
<i>Doanh thu bán đường</i>	-	-	-	80.764.242
<i>Doanh thu bán tiêu</i>	-	32.720.964	-	32.720.964

23.2 Doanh thu hoạt động tài chính

	Quý IV		Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
	Ngàn VND			
Thu nhập từ thanh lý khoản đầu tư	-	-	73.082.311	716.379.791
Lãi cho vay các công ty khác	3.050.386	63.244.590	65.836.949	292.343.366
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái	27.309.255	(85.962.382)	42.576.726	3.585.695
Lãi tiền gửi ngân hàng	440.050	31.952	1.199.659	353.768
Doanh thu tài chính khác	-	1.121.690	174.238	2.058.510
TỔNG CỘNG	30.799.691	(21.564.150)	182.869.883	1.014.721.130

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
Quý IV năm 2018

24. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Ngàn VND			
	Quý IV		Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
Giá vốn trái cây	336.420.775	106.561.087	1.128.527.702	748.210.484
Giá vốn sản phẩm, hàng hóa, phụ phẩm	43.205.913	15.663.151	178.723.318	124.958.206
Giá vốn bán ớt	56.421.949	7.673.011	340.749.271	7.673.011
Giá vốn mũ cao su	231.923.730	17.099.378	357.011.391	341.100.975
Giá vốn bán bò	15.163.341	94.787.919	100.749.883	691.466.666
Giá vốn bất động sản	6.092.665	36.402.594	27.632.947	55.918.445
Giá vốn dịch vụ cung cấp khác	45.164	281.157	7.486.765	16.233.374
Giá vốn bán đường	-	-	-	120.937.447
TỔNG CỘNG	689.273.537	278.468.297	2.140.881.277	2.106.498.608

25. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Ngàn VND			
	Quý IV		Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
Chi phí lãi vay ngân hàng và trái phiếu	140.608.139	258.377.592	634.040.421	813.216.302
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	(29.329.273)	112.701.391	16.358.041
Các khoản khác	7.659.641	16.091.522	33.988.091	24.864.743
TỔNG CỘNG	148.267.780	245.139.841	780.729.903	854.439.086



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
Quý IV năm 2018

26. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Ngàn VND			
	Quý IV		Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
Chi phí bán hàng	42.021.935	35.998.524	149.378.437	93.271.543
Chi phí vận chuyển và dịch vụ mua ngoài	35.746.438	28.898.893	126.082.669	61.761.798
Chi phí lương nhân viên	2.484.069	4.011.029	10.211.387	10.632.401
Chi phí khấu hao và hao mòn	509.233	1.036.550	2.035.369	2.235.475
Chi phí khác	3.282.195	2.052.052	11.049.012	18.641.869
Chi phí quản lý doanh nghiệp	220.511.308	194.932.083	694.113.390	585.188.578
Phân bổ lợi thế thương mại	102.142.749	102.142.746	408.570.987	408.570.984
Chi phí lương nhân viên	15.885.595	25.038.558	55.889.042	63.523.379
Chi phí dự phòng	14.680.319	7.862.806	14.680.319	7.862.806
Chi phí khấu hao và hao mòn	3.747.501	4.510.382	14.140.427	14.854.390
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.929.441	9.640.852	13.037.768	21.521.250
Chi phí khác	80.125.703	45.736.739	187.794.847	68.855.769
TỔNG CỘNG	262.533.243	230.930.607	843.491.827	678.460.121

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
Quý IV năm 2018

27. THU NHẬP VÀ CHI PHÍ KHÁC

	Quý IV		Ngàn VND	
			Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
Thu nhập khác	2.350.358	53.711.578	22.770.198	245.097.700
Lãi thanh lý tài sản	-	53.123.586	-	128.071.673
Các khoản bồi thường	-	-	-	13.500.411
Các khoản khác	2.350.358	587.992	22.770.198	103.525.616
Chi phí khác	176.267.831	312.557.873	744.672.863	472.117.888
Lỗ thanh lý tài sản cố định	30.176.198	-	72.670.101	-
Khấu hao tài sản cố định ngừng sử dụng	23.102.590	8.086.351	34.331.782	17.839.722
Các khoản phạt	21.638.398	378.708	26.972.704	11.765.446
Thanh lý, chuyển đổi vườn cây và các khoản khác	101.350.645	304.092.814	610.698.276	442.512.720
LỖ KHÁC	(173.917.473)	(258.846.295)	(721.902.665)	(227.020.188)



28. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Công ty có nghĩa vụ nộp Thuế Thu nhập Doanh nghiệp (thuế "TNDN") bằng 20% trên lợi nhuận chịu thuế.

Các công ty con của Công ty tại nước Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Lào có nghĩa vụ nộp thuế TNDN với thuế suất là 24% trên thu nhập chịu thuế cho các hoạt động kinh doanh chính và 2% trên thu nhập chịu thuế cho hoạt động chuyển nhượng dự án. Các công ty con của Công ty tại Vương quốc Campuchia có nghĩa vụ nộp thuế TNDN với thuế suất là 20% trên thu nhập chịu thuế cho các hoạt động kinh doanh chính. Các công ty con này cũng được hưởng ưu đãi, miễn, giảm thuế TNDN theo các GCNĐKKD, Giấy phép Đầu tư tương ứng và các luật thuế hiện hành.

Các báo cáo thuế của Công ty và các công ty con sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất có thể thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của kỳ hiện tại. Thu nhập chịu thuế khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các kỳ khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải nộp của Nhóm Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế TNDN trong năm bao gồm:

	<i>Ngàn VND</i>	
	<i>Năm 2018</i>	<i>Năm 2017</i>
(Thu nhập) chi phí thuế TNDN hiện hành	(2.194.982)	23.890.080
Chi phí (thu nhập) thuế TNDN hoãn lại	26.330.866	(113.097.948)
TỔNG CỘNG	24.135.884	(89.207.868)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
 Quý IV năm 2018

28. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

28.1 Thuế TNDN hiện hành

	Năm 2018	Năm 2017
		<i>Ngàn VND</i>
(Lỗ) lợi nhuận trước thuế	(620.026.015)	441.254.781
Các khoản điều chỉnh tăng (giảm) lợi nhuận kế toán trước thuế		
Chi phí phân bổ lợi thế thương mại	408.570.987	408.570.987
Các khoản lỗ của các công ty con	662.016.147	416.740.574
Chi phí lãi vay đã được khấu trừ khi tính thuế nhưng được vốn hóa vào dự án khi hợp nhất	105.013.297	49.702.240
Lỗ trong công ty liên kết	11.458.149	24.885.213
Biến động lợi nhuận nội bộ chịu thuế chưa thực hiện	(21.054.247)	204.955.853
Các chi phí không có chứng từ hợp lệ	8.916.837	16.621.411
Chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	70.181.897	(73.893.319)
Lãi từ việc thanh lý khoản đầu tư	(73.082.311)	(716.379.791)
Dự phòng đầu tư vào công ty con, liên kết	(124.261.036)	(59.582.399)
Lợi nhuận của các hoạt động thuộc diện miễn thuế	(563.070.596)	(146.013.144)
Các khoản khác	135.336.891	98.251.787
Lợi nhuận điều chỉnh trước thuế chưa căn trừ lỗ năm trước	-	665.114.193
Lỗ các năm trước chuyển sang	-	(559.282.330)
Thu nhập chịu thuế ước tính	-	105.831.863
Thuế TNDN hiện hành ước tính	-	22.297.875
Điều chỉnh thuế trích (thừa) thiếu các năm trước	(2.194.982)	1.592.205
Chi phí thuế TNDN hiện hành ước tính trong năm	(2.194.982)	23.890.080
Thuế TNDN phải nộp đầu năm	37.915.231	10.255.096
Điều chỉnh khác	(148.343)	3.866.911
Thuế TNDN được hoàn	(1.967.136)	1.225.741
Thuế TNDN đã nộp trong năm	(3.881.947)	(1.000.064)
Thuế TNDN phải nộp cuối năm	29.722.823	38.237.764

28. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

28.2 Thuế TNDN hoãn lại

Nhóm công ty đã ghi nhận một số khoản thuế TNDN hoãn lại phải trả và tài sản thuế TNDN hoãn lại với các biến động trong kỳ thể hiện như sau:

	<i>Bảng cân đối kế toán hợp nhất</i>		Ngàn VND
	Ngày 31 tháng 12 năm 2018	Ngày 31 tháng 12 năm 2017	Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất
Tài sản thuế TNDN hoãn lại			
Lợi nhuận nội bộ chưa thực hiện	53.692.431	54.262.577	570.146
	53.692.431	54.262.577	
Thuế TNDN hoãn lại phải trả			
Dự phòng đầu tư vào công ty liên kết, công ty con	37.677.200	11.916.480	25.760.720
	37.677.200	11.916.480	
Chi phí thuế thu nhập hoãn lại			26.330.866

29. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Các giao dịch trọng yếu với các bên liên quan trong năm như sau:

Các bên liên quan	Quan hệ	Giao dịch	Ngàn VND
			Số tiền
Công ty Cổ phần Hoàng Anh Gia Lai	Công ty mẹ	Lãi vay	282.398.302
		Lãi cho vay	8.807.785
Công ty Cổ phần Chăn nuôi Gia Lai	Công ty liên quan	Mua hàng hóa và cung cấp dịch vụ	73.686.063
		Bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ	17.485.155
		Lãi cho vay	7.989.993
		Lãi vay	5.241.878
Công ty TNHH Phát triển Nông nghiệp Đại Thắng	Công ty liên quan	Bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ	34.881.068
Công ty Cổ phần Đầu tư bất động sản An Phú	Công ty liên quan	Lãi cho vay	32.239.255
Công ty Cổ phần Hoàng Anh Gia Lai - Chi nhánh chế biến hoa quả HAGL	Công ty mẹ	Bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ	10.584.796
Công ty Cổ phần Gỗ Hoàng Anh Gia Lai	Công ty liên quan	Bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ	4.413.129

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
 Quý IV năm 2018

29. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Các giao dịch trọng yếu với các bên liên quan trong năm như sau (tiếp theo):

			Ngàn VND
<i>Các bên liên quan</i>	<i>Quan hệ</i>	<i>Giao dịch</i>	<i>Số tiền</i>
Công ty Cổ phần Hoàng Anh Gia Lai - Chi nhánh Nguyên vật liệu	Công ty mẹ	Bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ	2.168.850
Công ty Cổ phần Thủy điện Hoàng Anh Gia Lai	Công ty liên quan	Lãi vay	1.577.100
Công ty TNHH MTV Phát triển Nông nghiệp Thăng Long	Công ty liên quan	Lãi cho vay	1.565.216
Công ty Cổ phần Hoàng Anh Gia Lai - Chi nhánh khách sạn Hoàng Anh tại Pleiku	Công ty mẹ	Mua dịch vụ	934.605
		Cung cấp hàng hóa	31.013
Các bên liên quan khác	Bên liên quan	Bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ	416.616

Số dư các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 như sau:

			Ngàn VND
<i>Các bên liên quan</i>	<i>Quan hệ</i>	<i>Giao dịch</i>	<i>Số tiền</i>
<i>Phải thu ngắn hạn của khách hàng (Thuyết minh số 5)</i>			
Công ty Cổ phần Chăn nuôi Gia Lai	Công ty liên quan	Bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ	132.668.953
Công ty TNHH Dịch vụ Nông nghiệp Tây Nguyên	Công ty liên quan	Bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ	70.606.751
Công ty Cổ phần Nông Lâm Nghiệp Cánh Đồng Vàng	Công ty liên quan	Bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ	30.370.320
Công ty Cổ phần Gỗ Hoàng Anh Gia Lai	Công ty liên quan	Bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ	4.854.442
Các bên liên quan khác	Bên liên quan	Bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ	431.891
TỔNG CỘNG			<u>238.932.357</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
Quý IV năm 2018

29. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Số dư các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 như sau: (tiếp theo)

<i>Các bên liên quan</i>	<i>Quan hệ</i>	<i>Giao dịch</i>	<i>Ngàn VND</i> <i>Số tiền</i>
<i>Trả trước cho người bán ngắn hạn (Thuyết minh số 6)</i>			
Công ty TNHH MTV Phát triển Nông nghiệp Đại Thắng	Công ty liên quan	Ứng trước mua hàng hoá và dịch vụ	70.348.150
Công ty Cổ phần Chăn nuôi Gia Lai	Công ty liên quan	Ứng trước mua hàng hoá và dịch vụ	29.771.109
Công ty TNHH Dịch vụ Nông nghiệp Tây Nguyên	Công ty liên quan	Ứng trước mua hàng hoá và dịch vụ	3.850.000
Công ty Cổ phần Hoàng Anh Gia Lai - Chi nhánh Cơ khí	Công ty mẹ	Ứng trước các công trình và mua máy móc, thiết bị	1.279.540
		Ứng trước mua hàng hoá và dịch vụ	473.084
Các bên liên quan khác	Bên liên quan	Ứng trước mua hàng hoá và dịch vụ	860.181
TỔNG CỘNG			<u>106.582.064</u>
<i>Phải thu về cho vay ngắn hạn (Thuyết minh số 7)</i>			
Công ty Cổ phần Hoàng Anh Gia Lai	Công ty mẹ	Cho mượn	<u>3.814.000</u>
<i>Phải thu ngắn hạn khác (Thuyết minh số 8)</i>			
Công ty Cổ phần Chăn nuôi Gia Lai	Công ty liên quan	Cho mượn tạm	21.376.469
		Chi hộ	1.139.938
Công ty Cổ phần Hoàng Anh Gia Lai	Công ty mẹ	Các khoản khác	4.598.672
Công ty Cổ phần Nông Lâm Nghiệp Cánh Đồng Vàng	Công ty liên quan	Các khoản khác	3.589.369
Các bên liên quan khác	Bên liên quan	Các khoản khác	1.298.947
TỔNG CỘNG			<u>32.003.395</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
 Quý IV năm 2018

29. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Sổ dư các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 như sau: (tiếp theo)

			Ngàn VND
Các bên liên quan	Quan hệ	Giao dịch	Số tiền
<i>Phải trả người bán ngắn hạn (Thuyết minh số 16)</i>			
Công ty Cổ phần Hoàng Anh Gia Lai - Chi nhánh chế biến hoa quả HAGL	Công ty mẹ	Mua máy móc thiết bị và tài sản	29.219.451
		Mua hàng hóa và dịch vụ	1.613.306
Công ty Cổ phần Hoàng Anh Gia Lai - Chi nhánh Nguyên vật liệu	Công ty mẹ	Mua hàng hóa và dịch vụ	19.988.586
Công ty Cổ phần IAPACCO	Công ty liên quan	Mua hàng hóa và dịch vụ	17.788.689
Công ty Cổ phần Hoàng Anh Gia Lai - Chi nhánh Cơ khí	Công ty mẹ	Mua hàng hóa và dịch vụ	8.570.059
Công ty Cổ phần Gỗ Hoàng Anh Gia Lai	Công ty liên quan	Mua hàng hóa và dịch vụ	3.934.019
Công ty Cổ phần Chăn nuôi Gia Lai	Công ty liên quan	Mua hàng hóa và dịch vụ	2.622.413
Các bên liên quan khác	Bên liên quan	Các khoản khác	1.052.563
TỔNG CỘNG			<u>84.789.086</u>
<i>Người mua trả tiền trước ngắn hạn (Thuyết minh số 17)</i>			
Công ty TNHH Phát triển Nông nghiệp Đại Thắng	Công ty liên quan	Ứng trước mua hàng hoá và dịch vụ	38.341.683
Công ty Cổ phần Hoàng Anh Gia Lai - Chi nhánh chế biến hoa quả HAGL	Công ty mẹ	Ứng trước mua hàng hoá và dịch vụ	3.419.428
TỔNG CỘNG			<u>41.761.111</u>
<i>Chi phí phải trả ngắn hạn (Thuyết minh số 19)</i>			
Công ty Cổ phần Hoàng Anh Gia Lai	Công ty mẹ	Lãi vay	80.098.142
Công ty Cổ phần Ô tô Trường Hải	Công ty liên quan	Lãi vay	6.259.160
TỔNG CỘNG			<u>86.357.302</u>
<i>Chi phí phải trả dài hạn (Thuyết minh số 19)</i>			
Công ty Cổ phần Hoàng Anh Gia Lai	Công ty mẹ	Lãi vay	<u>125.756.405</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
 Quý IV năm 2018

29. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Số dư các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 như sau: (tiếp theo)

			Ngàn VND
Các bên liên quan	Quan hệ	Giao dịch	Số tiền
Phải trả ngắn hạn khác (Thuyết minh số 20)			
Ông Đoàn Nguyên Đức	Bên liên quan	Mượn tạm	136.000.000
Công ty Cổ phần Hoàng Anh Gia Lai	Công ty mẹ	Mượn tạm	39.871.191
Công ty TNHH Phát triển Nông nghiệp Đại Thắng	Công ty liên quan	Mượn tạm	18.475.588
Công ty TNHH Điện Nậm Kông 3	Công ty liên quan	Mượn tạm	15.974.883
Công ty Cổ phần Lê Me	Công ty liên quan	Mượn tạm	11.685.000
Các bên liên quan khác	Bên liên quan	Các khoản khác	1.261.004
TỔNG CỘNG			<u>223.267.666</u>
Phải trả dài hạn khác (Thuyết minh số 20)			
Công ty TNHH An Tiến	Công ty liên quan	Hợp đồng hợp tác kinh doanh	550.000.000
Công ty TNHH Điện Nậm Kông 3	Công ty liên quan	Mượn tạm	225.217.760
Công ty Cổ phần Hoàng Anh Gia Lai	Bên liên quan	Thu hộ	78.933.111
TỔNG CỘNG			<u>854.150.871</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
Quý IV năm 2018

30. PHÂN LOẠI LẠI CÁC DỮ LIỆU TƯƠNG ƯNG

Trong kỳ, Nhóm Công ty đã phân loại lại Chi phí lãi vay phải trả từ khoản mục Phải trả ngắn hạn khác sang khoản mục Chi phí phải trả ngắn hạn và từ khoản mục Phải trả dài hạn khác sang khoản mục Chi phí phải trả dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất. Theo đó, số liệu so sánh đầu năm cũng được phân loại lại cho phù hợp với cách trình bày của báo cáo tài chính hợp nhất Quý IV năm 2018 như sau:

Chỉ tiêu	Ngày 31 tháng 12	Phân loại lại	Ngày 31 tháng 12
	năm 2017 (trình bày trước đây)		năm 2017 (trình bày lại)
			Ngàn VND
I. Nợ ngắn hạn	6.601.206.200	(254.180.035)	6.347.026.165
Chi phí phải trả ngắn hạn	983.750.298	399.154.795	1.382.905.093
Phải trả ngắn hạn khác	2.684.669.944	(653.334.830)	2.031.335.114
II. Nợ dài hạn	15.528.205.661	254.180.035	15.782.385.696
Chi phí phải trả dài hạn	-	1.479.860.577	1.479.860.577
Phải trả dài hạn khác	3.080.107.726	(1.225.680.542)	1.854.427.184

31. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm có ảnh hưởng trọng yếu hoặc có thể gây ảnh hưởng trọng yếu cần phải điều chỉnh hay công bố trong báo cáo tài chính hợp nhất.



Phạm Thị Lưu Ly
Người lập

Ngày 30 tháng 1 năm 2019



Phạm Xuân Hòa
Kế toán trưởng



Võ Thị Mỹ Hạnh
Tổng Giám đốc

